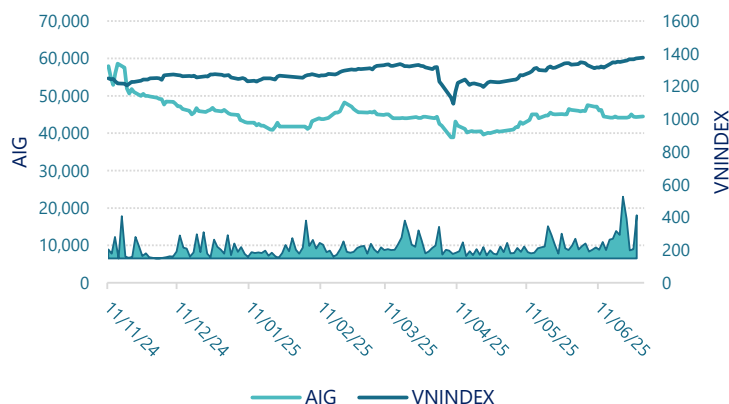


CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG (UPCOM: AIG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	44,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,900
SL cổ phiếu LH	170,601,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,910
% sở hữu nước ngoài	44.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,592
P/E	10.1
EPS	4,420

DT thuần

Q2/25

3,628

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 279 | 8.3%

YoY: ▲ 741 | 25.7%

LN sau thuế

Q2/25

237

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 16.0 | -6.4%

YoY: ▲ 20.0 | 9.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

9.2%

+/- YoY: ▼ 1.0%

DT thuần

6T 2025

6,977

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,198 | 20.7%

LN sau thuế

6T 2025

490

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0 | 13.4%

ROE

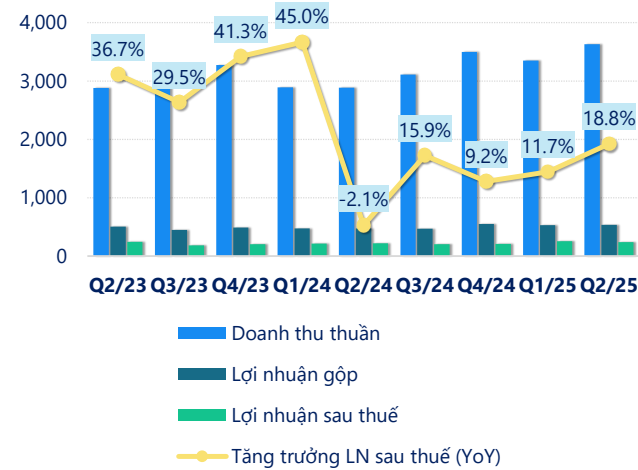
Q2/25

12.5%

+/- YoY: ▲ 2.3%

tỷ VNĐ

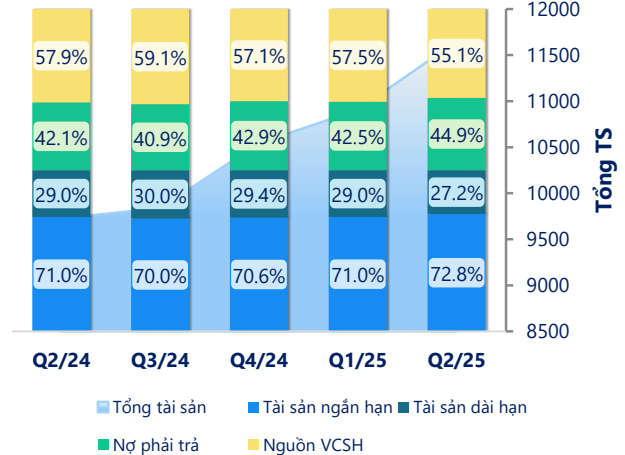
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

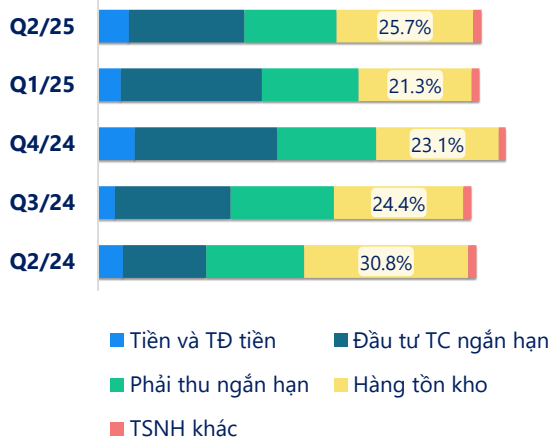
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



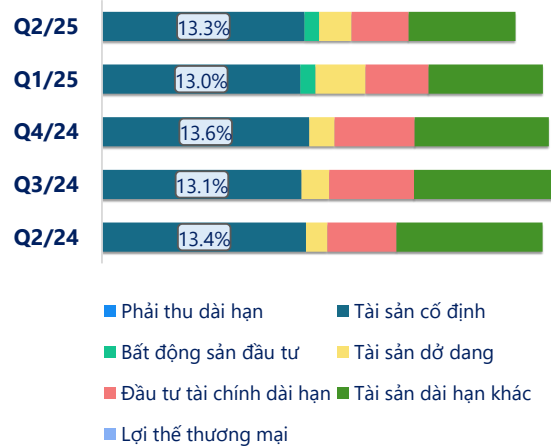
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

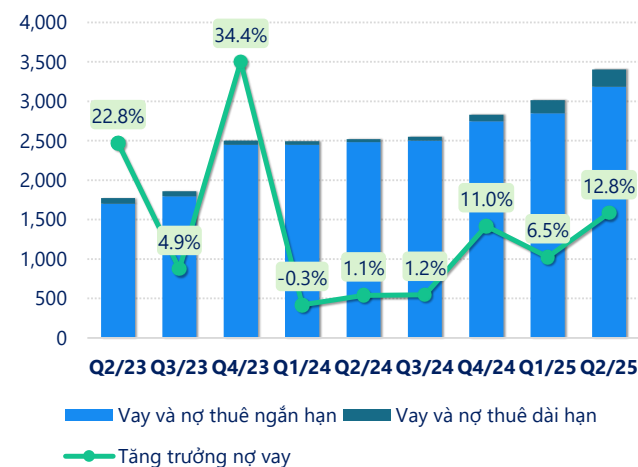
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

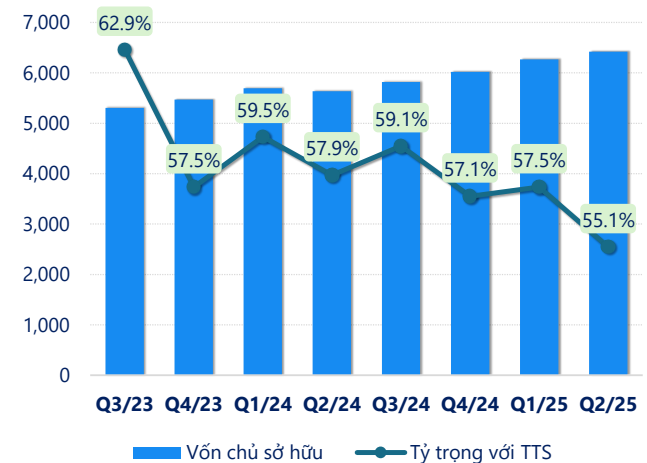
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

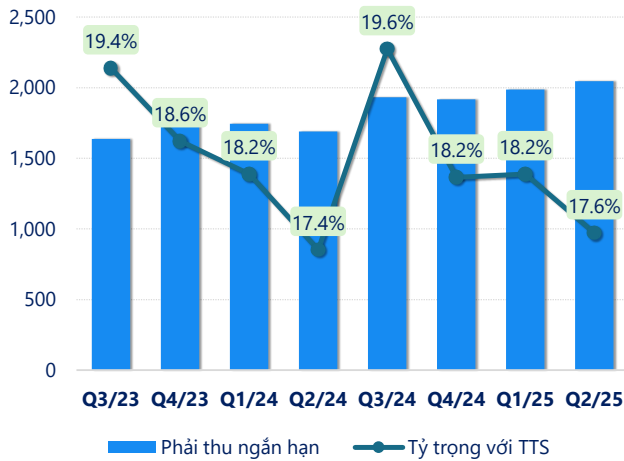
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



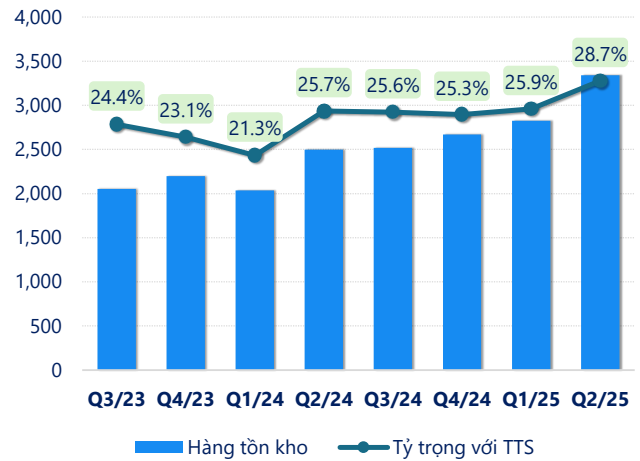
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


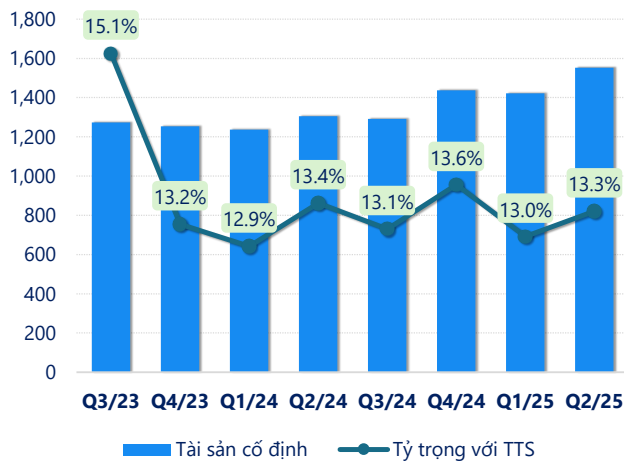
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


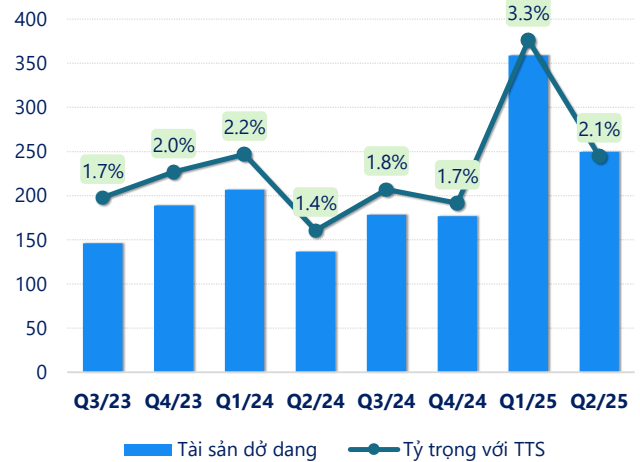
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

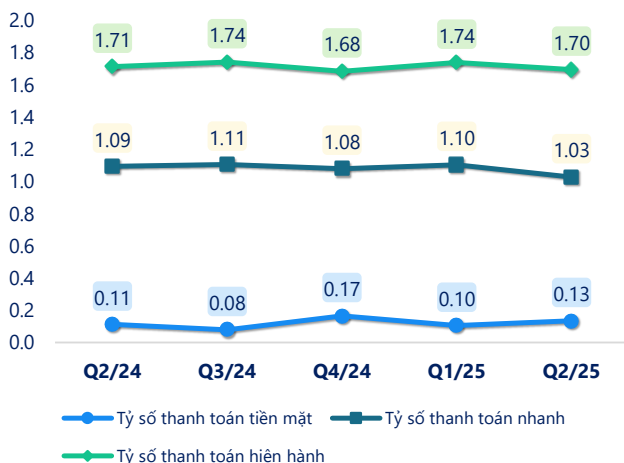
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

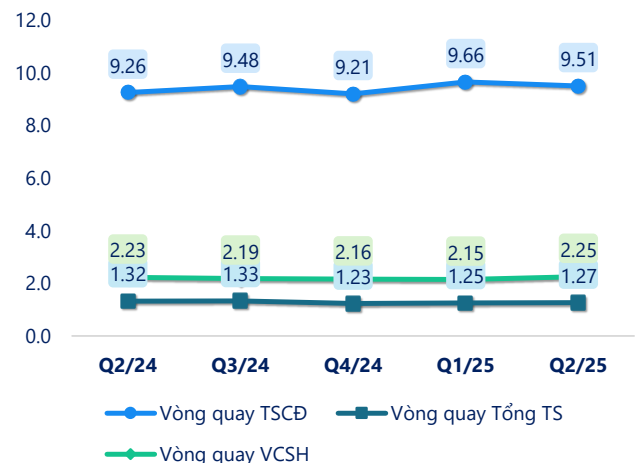
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	9,728	9,841	10,544	10,905	11,651
Tài sản ngắn hạn	6,907	6,889	7,444	7,741	8,479
Tiền và tương đương tiền	452	311	731	467	673
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,114	1,958	1,939	2,263	2,191
Phải thu ngắn hạn	1,689	1,932	1,917	1,987	2,045
Hàng tồn kho	2,499	2,516	2,670	2,824	3,341
Tài sản ngắn hạn khác	153	172	186	200	228
Tài sản dài hạn	2,821	2,951	3,101	3,164	3,172
Phải thu dài hạn	2.12	1.91	1.70	1.70	1.71
Tài sản cố định	1,305	1,291	1,436	1,422	1,552
Bất động sản đầu tư	0	0	0	110	110
Tài sản dở dang	137	178	177	359	249
Đầu tư tài chính dài hạn	441	549	554	452	439
Tài sản dài hạn khác	936	931	931	820	819
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,092	4,025	4,523	4,638	5,232
Nợ ngắn hạn	4,031	3,956	4,420	4,453	5,001
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,482	2,503	2,748	2,848	3,185
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	995	1,185	1,231	1,290
Nợ dài hạn	60.3	69.1	104	185	231
Vay và nợ thuê dài hạn	39.4	48.2	82.4	168	216
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,636	5,815	6,021	6,267	6,418
Vốn chủ sở hữu	5,636	5,815	6,021	6,267	6,418
Vốn điều lệ	1,706	1,706	1,706	1,706	1,706
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)